Tên: ……...

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 1

Từ vựng HW: …….

Nghe HW: …….

WORKING TOGETHER - VOCABULARY

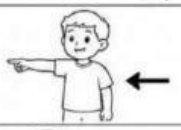
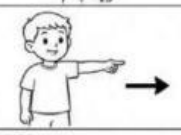
A. THEORY

I. VOCABULARY A – ACTIONS & INSTRUCTIONS

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_vocab-a

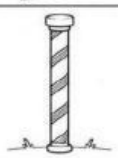
No.	Words	Meanings	Pictures
1	**twist** (v)	xoay, vặn	
2	**turn** (v)	quay, rẽ	
3	**dance** (v)	nhảy múa	
4	**easy** (adj)	dễ dàng	
5	**hard** (adj)	khó khăn	
6	**up** (adv)	lên, lên trên	

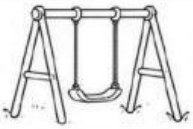
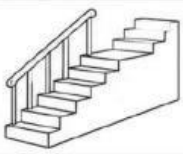
No.	Words	Meanings	Pictures
7	**down** (adv)	xuống, xuống dưới	
8	**left** (adv)	bên trái, trái	
9	**right** (adv)	bên phải, phải	
10	**slowly** (adv)	chậm rãi	
11	**quickly** (adv)	nhanh chóng	

II. VOCABULARY B – THINGS/EQUIPMENT

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_vocab-b

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**cymbals** (n)	chũm chọe	
2	**ladder** (n)	cái thang	
3	**paper** (n)	giấy	
4	**pole** (n)	cái cột	

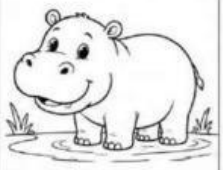
No.	Words	Meanings	Pictures
5	**rings** (n)	những chiếc vòng	
6	**rope** (n)	dây thừng	
7	**swing** (n)	xích đu	
8	**stairs** (n)	cầu thang	

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại Từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	**cousin** (n)	anh/chị/em họ	
2	**hippo** (n)	hà mã	
3	**giraffe** (n)	hươu cao cổ	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	**hockey** (n)	khúc côn cầu (môn)	
5	**baseball** (n)	bóng chày	
6	**scary** (adj)	đáng sợ	

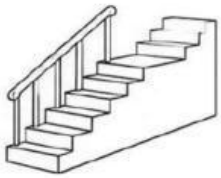
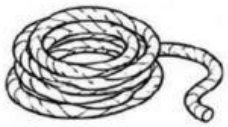
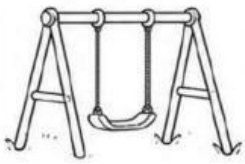
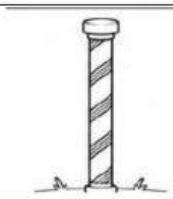
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY (16 questions)

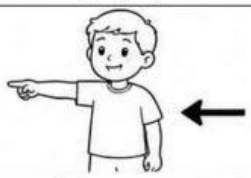
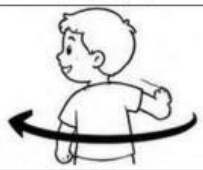
I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1). Với những từ dưới đây, con hãy chép vào vở, mỗi từ một dòng: twist, slowly, quickly, ladder, paper, pole, rings, rope, swing, stairs.

II. Choose the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

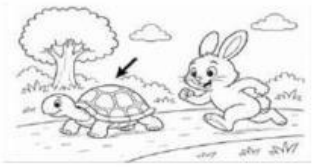
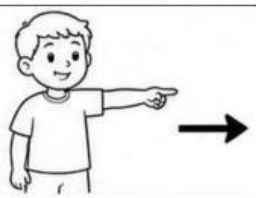
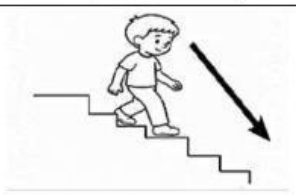
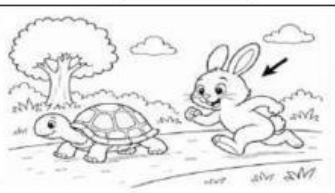
0.		This is the _____. A. stairs B. rope C. rings	3.		This is the_____. A. paper B. rope C. cymbals
1.		This is the _____. A. swings B. ladder C. rings	4.		This is the _____. A. swings B. stairs C. ladder
2.		This is the _____. A. pole B. paper C. rings	5.		This is the _____. A. cymbals B. ladder C. pole

LIVEWORKSHEETS

III. Match the pictures with the words. *(Nối tranh với từ vựng.)*

0.		*0 - F*	A. dance
1.		1 -	B. turn
2.		2 -	C. left
3.		3 -	D. up
4.		4 -	E. easy
5.		5 -	~~F. twist~~
6.		6 -	G. hard

IV. Unscramble the words. *(Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.)*

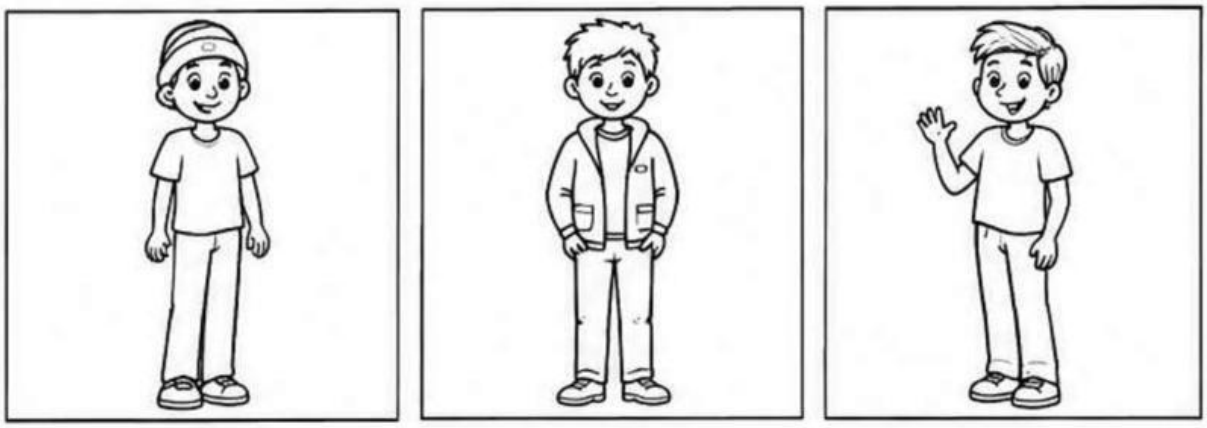
		
0. itswt → *twist*	1. ddalre → _____	2. llysow → _____
		
3. thgri → _____	4. wnod → _____	5. kcliuyq → _____

LIVEWORKSHEETS

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)
Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w1_listen-starters-part

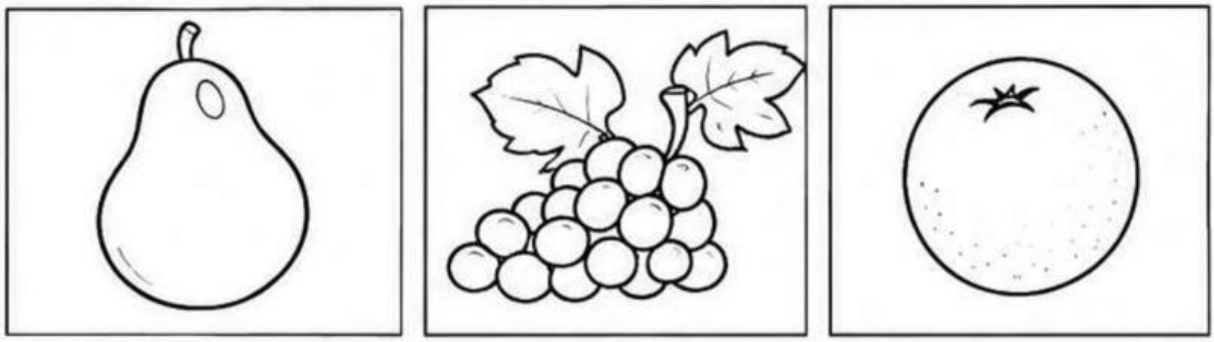
Listen and tick (✓) the box. There is one example.

Which is Eva's brother?



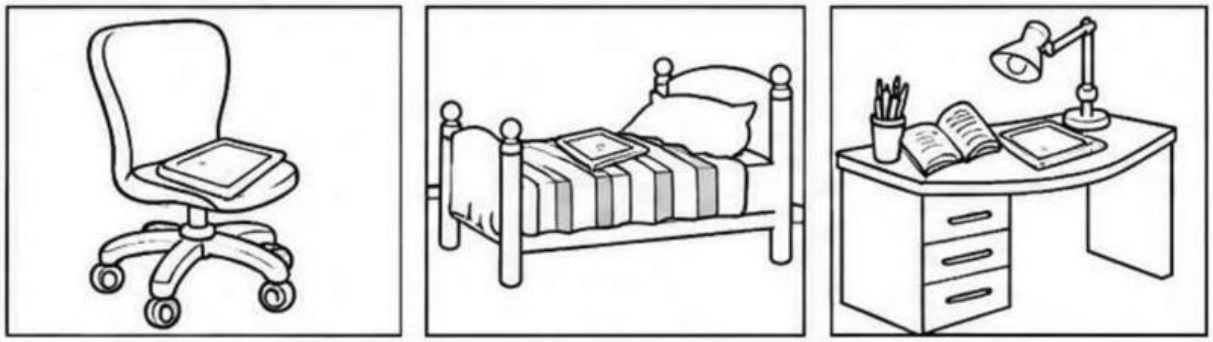
A ☑ B ☐ C ☐

1 What does Alex want?



A ☐ B ☐ C ☐

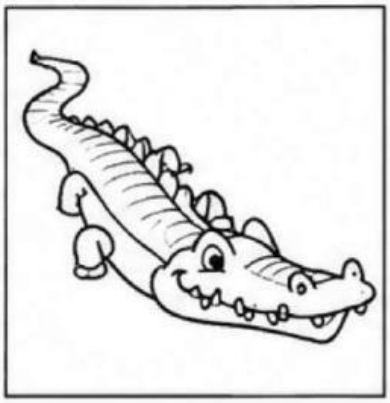
2 Where is Ben's tablet?



A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

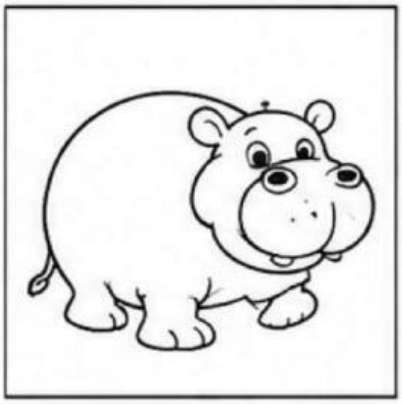
3 What is Bill's favourite animal?



A ☐

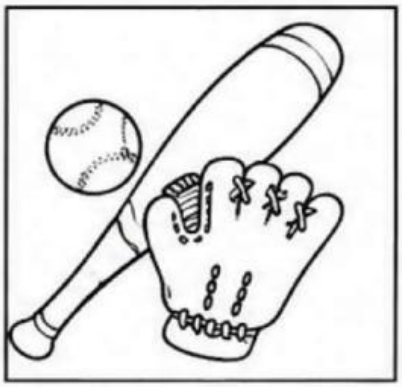


B ☐



C ☐

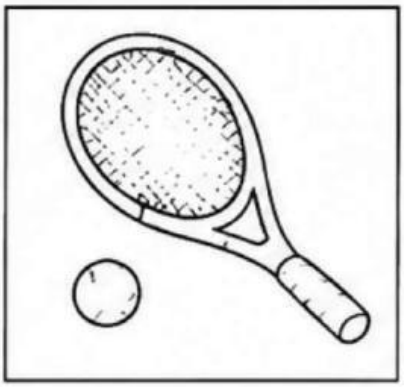
4 What is Alice doing?



A ☐

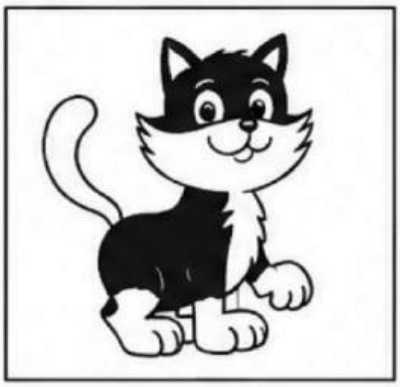


B ☐

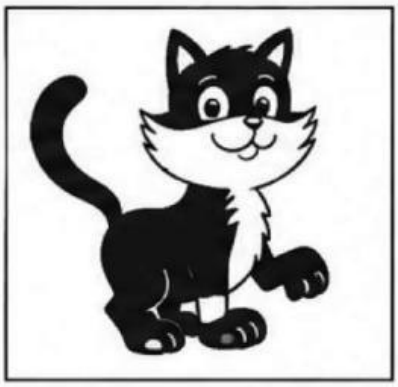


C ☐

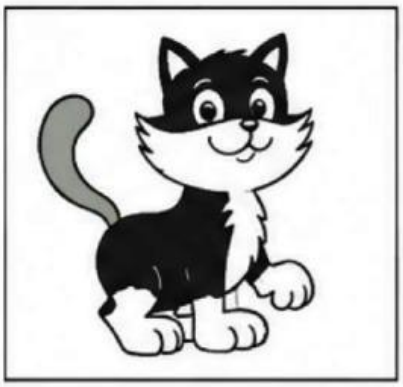
5 Which is Kim's cat?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS